UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1424a/QĐ-SGDĐT	*Điện Biên, ngày 18 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách,tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2035/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024;

Xét đề nghị của Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Chánh Thanh tra Sở, Trưởng phòng Kế hoạch và Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Websitte Sở GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Văn Đoạt

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 422

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-SGĐT ngày 18/12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng số giao	Tổng số đã phân bổ	CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										
				KHỐI TRƯỜNG THPT	THPT MƯỜNG ÀNG	THPT MƯỜNG CHÀ	THPT TUẦN GIÁO	THPT THỊ XÃ MƯỜNG LAY	THPT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ	THPT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	THPT LÊ QUÝ ĐÔN	THPT TỦA CHÙA	THPT PHAN ĐÌNH GIÓT	THPT TRẦN CAN
				Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		-											
3.2	Phí													
II	**Dự toán chi NSNN**	**589.912.000**	**589.912.000**	**337.825.750**	**11.099.190**	**14.365.420**	**16.831.290**	**8.855.250**	**17.749.740**	**14.113.980**	**25.205.060**	**10.418.070**	**17.120.690**	**14.767.050**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**530.907.500**	**530.907.500**	**337.825.750**	**11.099.190**	**14.365.420**	**16.831.290**	**8.855.250**	**17.749.740**	**14.113.980**	**25.205.060**	**10.418.070**	**17.120.690**	**14.767.050**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	343.795.000	*343.795.000*	249.612.190	8.643.690	8.068.560	11.514.790	6.391.850	17.512.240	13.200.480	20.739.560	7.171.570	13.298.190	7.774.190
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*5.251.000*	*5.251.000*	*3.993.000*	*149.000*	158.000	202.000	118.000	271.000	223.000	299.000	146.000	220.000	155.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	187.112.500	187.112.500	88.213.560	2.455.500	6.296.860	5.316.500	2.463.400	237.500	913.500	4.465.500	3.246.500	3.822.500	6.992.860
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**32.331.500**	**32.331.500**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.893.000	18.893.000	-										
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*310.000*	*310.000*	-										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.438.500	13.438.500	-										
3	**Chi quản lý hành chính**	**11.898.000**	**11.898.000**	-										
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.198.000	11.198.000	-										
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	*240.000*	*240.000*	-										
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	700.000	700.000	-										
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510**	**14.775.000**	**14.775.000**	-										
1	**Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515**	**14.725.000**	**14.725.000**	-										
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT	13.225.000	13.225.000											
1.2	Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân	1.500.000	1.500.000	-										
2	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521**													
1.1	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**	**50.000**	**50.000**	-										

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 422

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1424a/QĐ-SGDT ngày 18 /12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG		CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG											
		THPT THANH CHĂN	THPT NÀ TẤU	THPT MƯỜNG LUÂN	THPT BÚNG LAO	THPT MƯỜNG NHÀ	THPT MÙN CHUNG	THPT MƯỜNG NHÉ	THPT CHÀ CANG	THPT TÀ SÌN THÀNG	THPT THANH NƯA	THPT NẬM PỒ	THPT LƯƠNG THẾ VINH
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	24	25
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**												
3.2	Phí												
II	**Dự toán chi NSNN**	**15.601.580**	**8.090.670**	**10.544.340**	**12.284.620**	**9.475.340**	**10.826.310**	**24.316.200**	**12.534.470**	**11.147.960**	**10.813.870**	**11.771.850**	**10.602.700**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**15.601.580**	**8.090.670**	**10.544.340**	**12.284.620**	**9.475.340**	**10.826.310**	**24.316.200**	**12.534.470**	**11.147.960**	**10.813.870**	**11.771.850**	**10.602.700**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	14.281.080	7.077.630	7.252.660	7.834.580	6.599.660	6.741.090	17.122.700	8.119.610	6.427.200	8.860.370	6.334.090	10.461.200
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	207.000	121.000	115.000	152.000	106.000	112.000	189.000	130.000	106.000	130.000	112.000	176.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.320.500	1.013.040	3.291.680	4.450.040	2.875.680	4.085.220	7.193.500	4.414.860	4.720.760	1.953.500	5.437.760	141.500
2	**Sự nghiệp đào tạo**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên												
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương												
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên												
3	**Chi quản lý hành chính**												
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ												
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương												
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ												
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510**												
1	**Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515**												
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT												
1.2	Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân												
2	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521**												
1.1	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**												

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 422

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1424a/QĐ-SGĐT ngày 18 /12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG			CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										
		THCS-THPT QUÀI TỞ	THCS-THPT QUYẾT TIẾN	PTDTNT TỈNH	KHỐI TRƯỜNG DTNT HUYỆN	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN	DTNT HUYỆN TỦA CHÙA	DTNT HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG	DTNT HUYỆN TUẦN GIÁO	DTNT HUYỆN MƯỜNG CHÀ	DTNT HUYỆN MƯỜNG NHÉ	DTNT HUYỆN MƯỜNG ẢNG	DTNT HUYỆN NẬM PỒ	TRUNG TÂM GDTX TỈNH
		Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 074	Loại 070-khoản 075
A	B	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				-									
3.2	Phí													
II	**Dự toán chi NSNN**	**19.433.000**	**19.857.100**	**27.315.550**	**125.682.370**	**16.233.770**	**16.100.490**	**14.125.870**	**15.213.860**	**13.720.370**	**19.971.230**	**16.601.910**	**13.714.870**	**7.088.320**
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**19.433.000**	**19.857.100**	**27.315.550**	**125.682.370**	**16.233.770**	**16.100.490**	**14.125.870**	**15.213.860**	**13.720.370**	**19.971.230**	**16.601.910**	**13.714.870**	**5.131.320**
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.973.500	12.211.700	13.768.050	63.906.930	8.573.270	7.622.450	6.489.190	7.604.360	6.095.510	11.570.730	9.175.050	6.776.370	4.810.820
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	207.000	189.000	186.000	*910.000*	118.000	118.000	112.000	112.000	99.000	124.000	124.000	103.000	*75.000*
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.459.500	7.645.400	13.547.500	61.775.440	7.660.500	8.478.040	7.636.680	7.609.500	7.624.860	8.400.500	7.426.860	6.938.500	320.500
2	**Sự nghiệp đào tạo**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		**1.957.000**
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				-									-
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				-									-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				-									1.957.000
3	**Chi quản lý hành chính**				-									-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				-									-
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				-									-
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				-									-
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510**				-									
1	**Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515**				-									
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT													
1.2	Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân				-									
2	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521**													
1.1	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**				-									

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 422

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1424/QĐ-SGĐT ngày 18 /12/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	CHI TIẾT THEO TỪNG ĐƠN VỊ SỬ DỤNG										GHI CHÚ
		TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ TIN HỌC	TRUNG TÂM HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HÒA NHẬP	TRƯỜNG CĐSP TỈNH	VĂN PHÒNG SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
		Loại 070-khoản 075	Loại 070-khoản 075	Loại 490-khoản 093	TỔNG SỐ	Loại 340 khoản 341	Loại 070 khoản 072	Loại 070 khoản 074	Loại 070 khoản 081	Loại 070 khoản 084	Loại 070 khoản 085	
A	B	41	43	44	45	48	49	51	52	53	54	55
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**											
3.2	Phí											
II	**Dự toán chi NSNN**	**1.958.170**	**4.597.810**	**23.353.500**	**62.090.530**	**11.898.000**	**1.500.000**	**41.671.530**	**6.508.000**	**397.000**	**116.000**	
1	**Sự nghiệp Giáo dục**	**1.958.170**	**4.597.810**	**-**	**28.396.530**	**-**	**-**	**28.396.530**	**-**	**-**	**-**	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.913.670	4.358.310		5.425.030			5.425.030				
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	48.000	39.000		-							
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	44.500	239.500		22.971.500		-	22.971.500	-			
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**-**	**-**	**23.353.500**	**7.021.000**	**-**	**-**	**-**	**6.508.000**	**397.000**	**116.000**	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			18.893.000	-							
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương			*310.000*	-							
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			4.460.500	7.021.000				6.508.000	397.000	116.000	
3	**Chi quản lý hành chính**				**11.898.000**	**11.898.000**	**-**	**-**		**-**	**-**	
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				11.198.000	11.198.000						
	Trong đó: Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương				*240.000*	*240.000*						
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				700.000	700.000						
4	**Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT-XH, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Mã chương trình: 0510**				**14.775.000**	**-**	**1.500.000**	**13.275.000**	**-**	**-**	**-**	
1	**Dự án 5: Phát triển nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Mã chương trình: 0515**				14.725.000		1.500.000	13.225.000				
1.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động củng cố PT các trường PTDTNT, trường PTDTBT				13.225.000			13.225.000				
1.2	Tiểu dự án 1: Xóa mù chữ cho người dân				1.500.000		1.500.000					
2	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình: Mã chương trình: 0521**											
1.1	**Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đâò tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**				50.000		-	50.000				